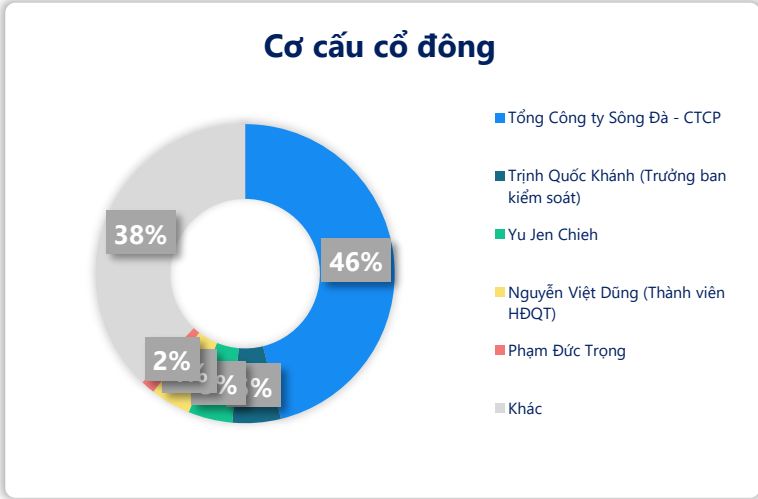
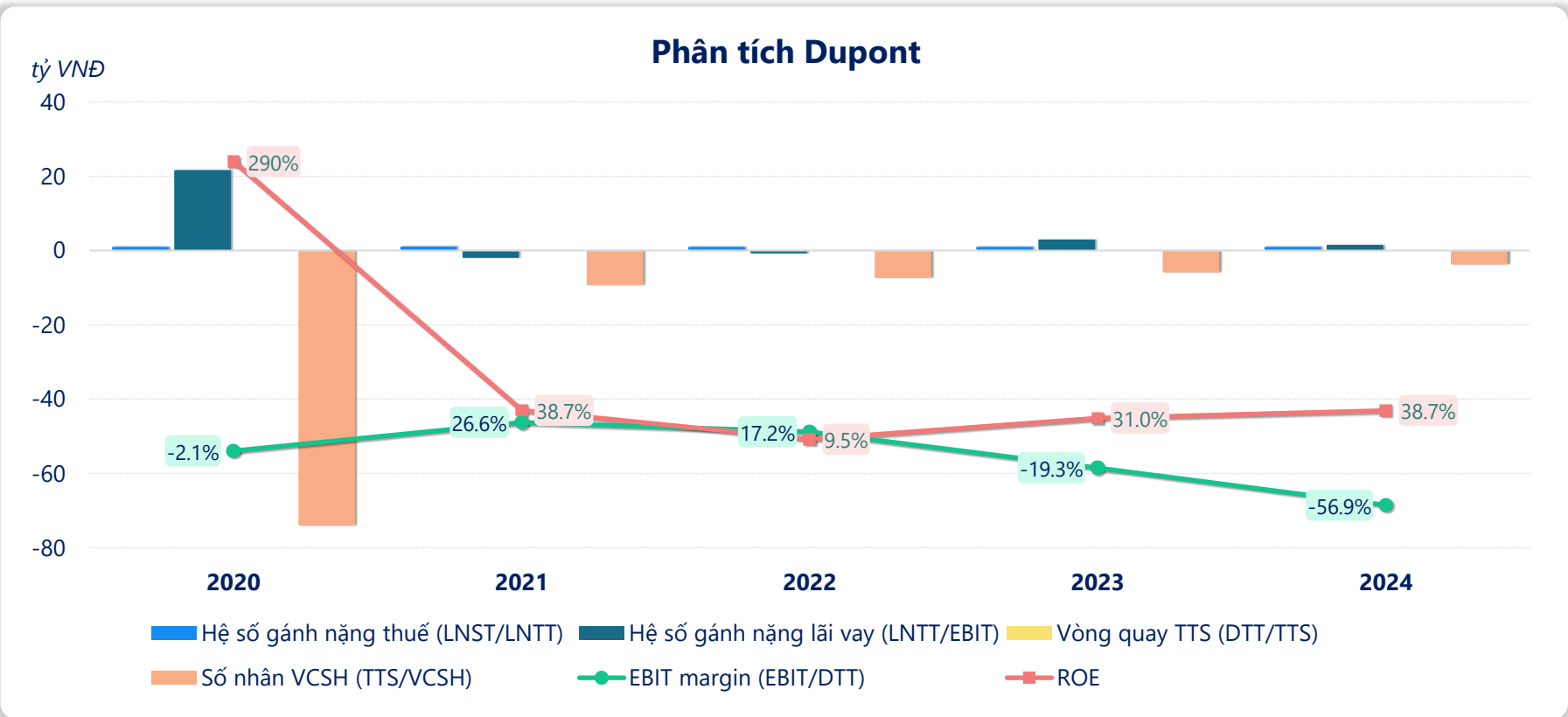
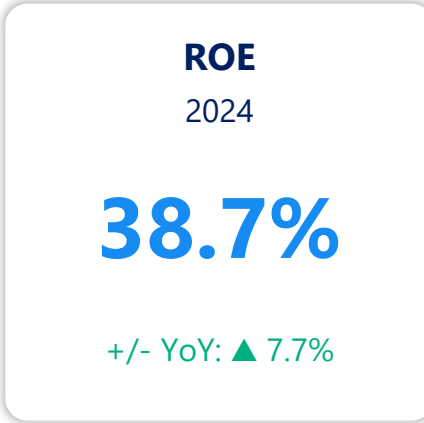


CTCP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (UPCOM: MEC)

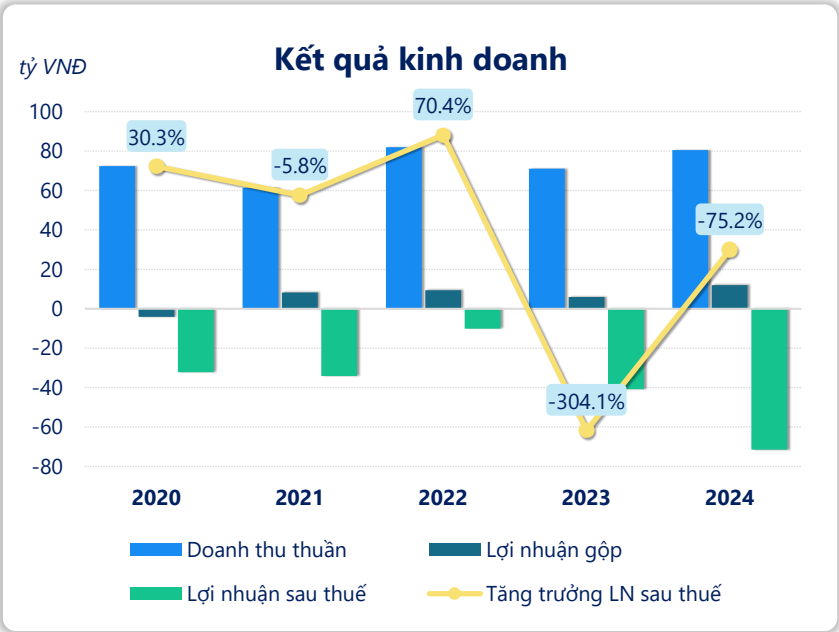
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		5,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		4,000 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		42
Số lượng CPLH (CP)		8,353,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)		11,540
Sở hữu nước ngoài		0.4%
Beta		(0.34)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
MEC		-5.7%	8.7%	6.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

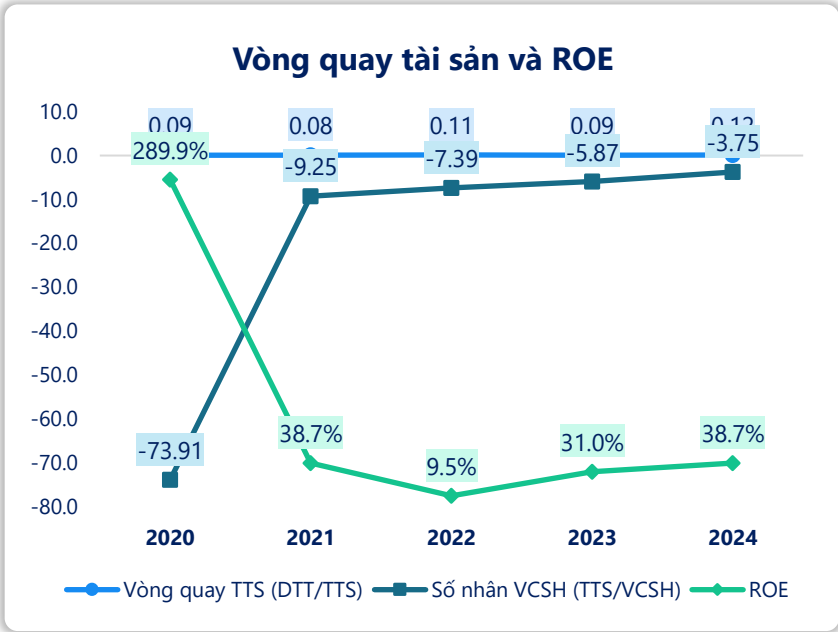


CTCP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (UPCOM: MEC)



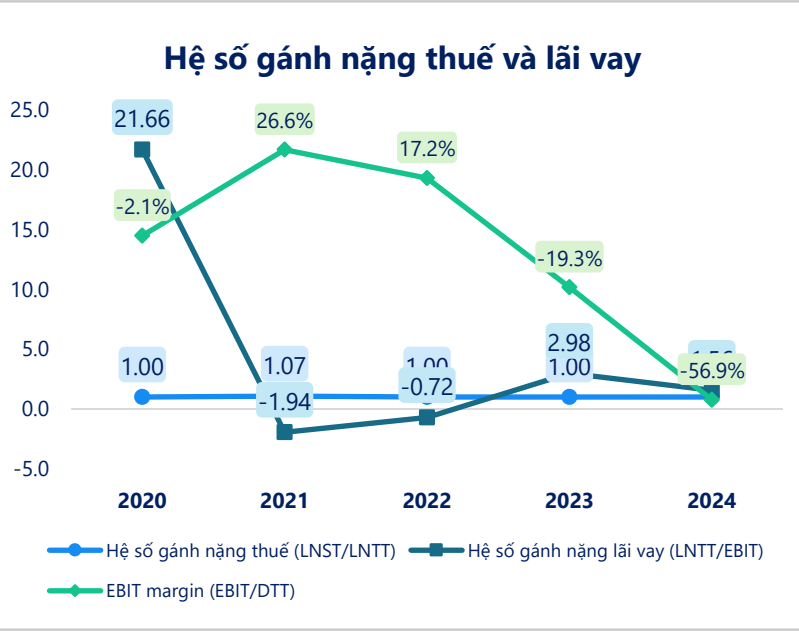
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-56.9%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm **2024**, **MEC** ghi nhận doanh thu thuần **80.47** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-71.53** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.2%** và **giảm 75.2%** so với năm trước.

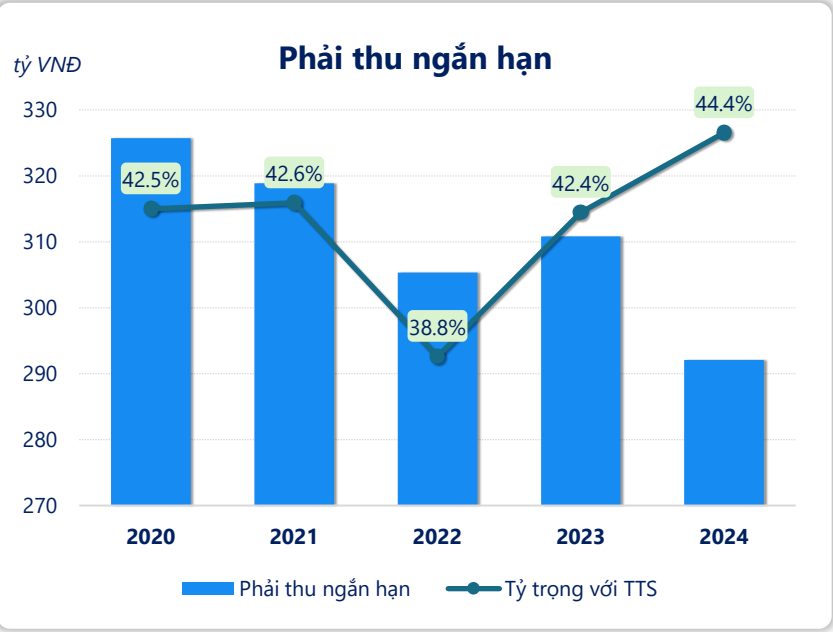
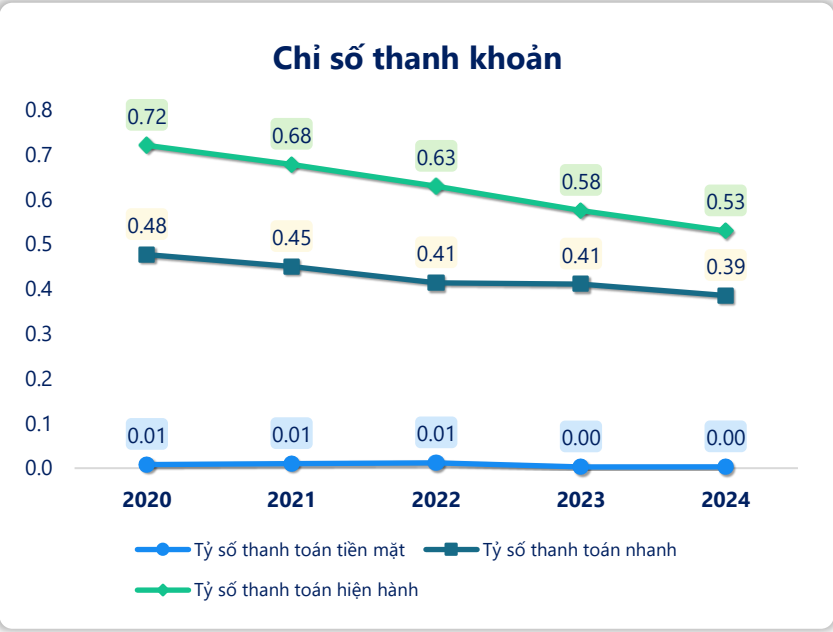
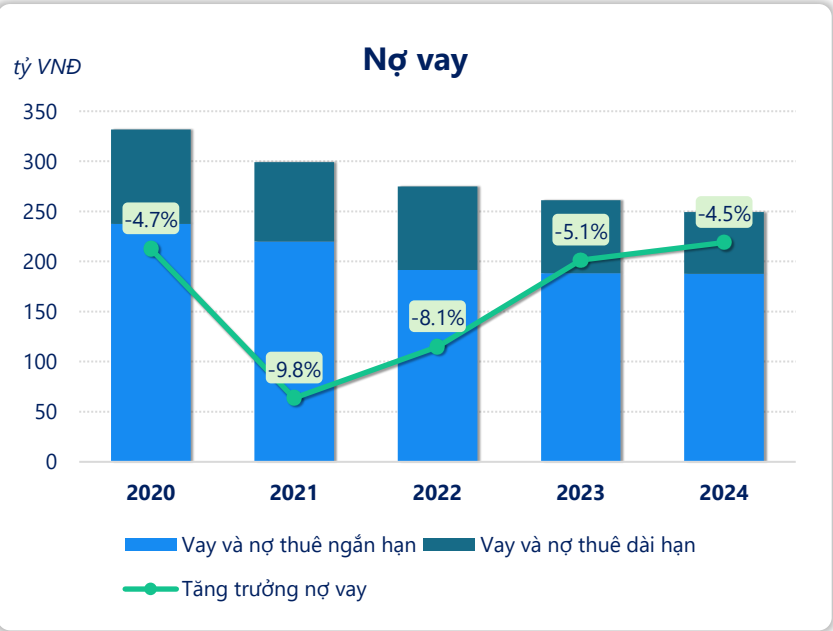
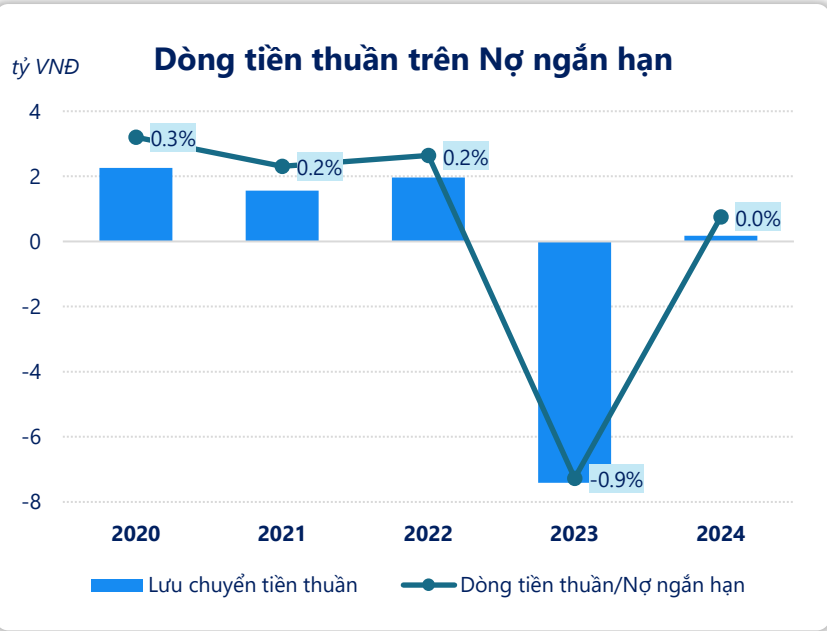
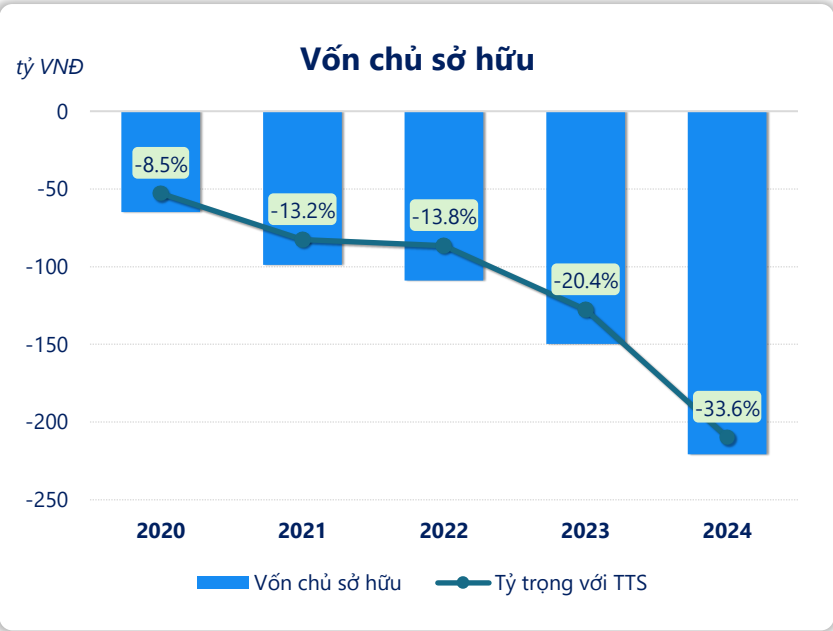
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 38.7% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.12**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **-3.75** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	658	733	-10.3%
Tài sản ngắn hạn	433	466	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	2.42	2.24	7.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.45	0.42	6.2%
Phải thu ngắn hạn	292	311	-6.0%
Hàng tồn kho	118	133	-11.6%
Tài sản ngắn hạn khác	19.9	19.5	2.2%
Tài sản dài hạn	225	267	-15.7%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	214	223	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.78	0.78	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.14	36.9	-88.8%
Tài sản dài hạn khác	5.82	6.14	-5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	878	883	-0.5%
Nợ ngắn hạn	817	810	0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	188	188	-0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	158	156	1.0%
Nợ dài hạn	61.6	72.6	-15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	61.6	72.6	-15.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-221	-150	-47.3%
Vốn chủ sở hữu	-221	-150	-47.3%
Vốn điều lệ	83.5	83.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	72.3	61.3	82.0	71.1	80.5
Giá vốn hàng bán	76.3	53.1	72.6	65.1	68.5
Lợi nhuận gộp	-4.04	8.30	9.41	5.99	11.9
Doanh thu HĐTC	0.19	0.01	0.01	0.03	0.03
Chi phí TC	30.7	48.1	24.4	27.1	58.8
Chi phí lãi vay	30.7	48.1	24.2	27.1	25.4
LN trong công ty LKLD	-0.22	-0.22	-0.07	-0.05	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	-6.61	-9.59	-7.36	15.4	12.9
LN thuần từ HĐKD	-28.2	-30.4	-7.65	-36.5	-59.8
Lợi nhuận khác	-4.02	-1.35	-2.44	-4.27	-11.5
LN trước thuế	-32.2	-31.7	-10.1	-40.8	-71.2
Lợi nhuận sau thuế	-32.2	-34.1	-10.1	-40.8	-71.5
LNST của CĐ cty mẹ	-32.0	-31.7	-9.90	-40.1	-71.6

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.6	34.1	83.0	6.62	12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0.01	-57.0	0.03	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.4	-32.6	-24.1	-14.1	-11.7
Tiền đầu kỳ	3.89	6.15	7.71	9.65	2.24
Lưu chuyển tiền thuần	2.26	1.56	1.96	-7.41	0.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.02	0	0
Tiền cuối kỳ	6.15	7.71	9.65	2.24	2.42